CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Chi nhánh	5
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DNPNT)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DNPNT)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DNPNT)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DNPNT)	12

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 73GP/KDBH cấp ngày 26 tháng 8 năm 2014. Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/GPĐC1/KDBH thay đổi lần thứ 1 được cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015. Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Ban Giám đốc	Ông Park You Hong	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)
	Ông Jeong Beom Soon	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)
	Ông Jung Youn Ho	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Park You Hong	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)
	Ông Jeong Beom Soon	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Trụ sở chính	Phòng 901, tầng 9, tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHI NHÁNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Chi nhánh với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 33. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc

TP. Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI THÀNH VIÊN CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Chi nhánh bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
NAM TỪ LIÊM - T.P

Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3823-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2336
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH

		2019	2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	2018 (Trình bày lại)
1.	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	93,38	91,91	91,91
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	6,62	8,09	8,09
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	6,89	7,92	7,93
	- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	93,11	92,08	92,07
2.	**Tính thanh khoản**			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	14,50	12,63	12,61
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	16,25	13,68	13,67
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	16,19	13,67	13,66
3.	**Tỷ suất sinh lời**			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Lợi nhuận trước thuế / (Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái) (%)	81,89	42,65	42,55
	- Lợi nhuận sau thuế / (Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái) (%)	65,42	35,47	35,39
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản (%)	3,40	2,81	2,80
	- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (%)	2,72	2,34	2,33
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%)	2,92	2,54	2,53

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**656.400.991.952**	**634.247.481.726**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**628.693.804.147**	**633.899.499.611**
111	Tiền		15.817.126.945	19.983.174.789
112	Các khoản tương đương tiền		612.876.677.202	613.916.324.822
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25.000.000.000**	**-**
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	25.000.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.552.758.904**	**106.769.880**
131	Phải thu của khách hàng		-	90.706.866
131.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		-	*90.706.866*
135	Các khoản phải thu khác	6(a)	2.552.758.904	16.063.014
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**46.426.636**	**-**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		46.426.636	-
190	**Tài sản tái bảo hiểm**		**108.002.265**	**241.212.235**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	12(a)	99.998.718	233.208.688
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12(a)	8.003.547	8.003.547
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**46.515.134.375**	**55.836.385.461**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**14.913.135.160**	**13.641.236.530**
218	Phải thu dài hạn khác		14.913.135.160	13.641.236.530
218.1	*Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc*	*7*	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
218.2	*Phải thu dài hạn khác*	*6(b)*	*2.913.135.160*	*1.641.236.530*
220	**Tài sản cố định**		**531.066.798**	**1.067.246.974**
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	492.896.797	1.003.196.974
222	*Nguyên giá*		*3.070.340.001*	*3.040.340.001*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(2.577.443.204)*	*(2.037.143.027)*
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	38.170.001	64.050.000
228	*Nguyên giá*		*204.440.000*	*183.000.000*
229	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(166.269.999)*	*(118.950.000)*
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**30.000.000.000**	**40.000.000.000**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	30.000.000.000	40.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.070.932.417**	**1.127.901.957**
261	Chi phí trả trước dài hạn		142.376.717	120.086.657
268	Tài sản dài hạn khác	9	928.555.700	1.007.815.300
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**702.916.126.327**	**690.083.867.187**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**48.462.237.530**	**54.719.807.871**
310	**Nợ ngắn hạn**		**40.382.971.928**	**46.407.524.702**
312	Phải trả người bán ngắn hạn		-	266.518.115
312.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		-	*266.518.115*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.482.136.980	1.090.368.470
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		3.795.253	-
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		33.999.564	45.291.390
319	Phải trả ngắn hạn khác	11	521.832.920	3.686.809.976
329	Dự phòng nghiệp vụ		37.341.207.211	41.318.536.751
329.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*12(a)*	*31.360.804.249*	*32.420.820.990*
329.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*12(a)*	*1.471.265.808*	*5.262.587.219*
329.3	*Dự phòng dao động lớn*	*12(b)*	*4.509.137.154*	*3.635.128.542*
330	**Nợ dài hạn**		**8.079.265.602**	**8.312.283.169**
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	8.079.265.602	8.278.283.605
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	33.999.564
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**654.453.888.797**	**635.364.059.316**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**654.453.888.797**	**635.364.059.316**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	600.000.000.000	600.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	15	3.481.309.668	2.526.818.194
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	50.972.579.129	32.837.241.122
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*32.837.241.122*	*17.577.678.530*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*18.135.338.007*	*15.259.562.592*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**702.916.126.327**	**690.083.867.187**

Hà Thị Minh Thu
Người lập/ Kế toán trưởng

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số		Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30.105.718.561	27.687.615.109
23	Doanh thu hoạt động tài chính	4.333.664.007	15.273.504.024
18	Tổng thu nhập/(chi phí) hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.810.887.271	(11.346.716.469)
40	Lợi nhuận khác	84.607.385	-
24	Chi phí hoạt động tài chính	(1.040.835.678)	(4.721.324)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.398.925.217)	(12.297.712.283)
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**23.895.116.329**	**19.311.969.057**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.004.304.851)	(766.785.433)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	199.018.003	(2.482.486.159)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**19.089.829.481**	**16.062.697.465**

Hà Thị Minh Thu
Người lập/ Kế toán trưởng

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm**	17	**30.193.637.141**	**27.709.775.409**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		29.133.620.400	45.375.282.600
01.3	- Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.060.016.741	(17.665.507.191)
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm**		**(133.209.970)**	**(33.576.212)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		-	(266.784.900)
02.2	- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(133.209.970)	233.208.688
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**30.060.427.171**	**27.676.199.197**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**45.291.390**	**11.415.912**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		45.291.390	11.415.912
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**30.105.718.561**	**27.687.615.109**
11	**Chi phí bồi thường**	18	**1.767.095.304**	**(5.841.832.552)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(5.184.058.211)	(7.612.229.763)
11.2	- Các khoản giảm trừ		6.951.153.515	1.770.397.211
13	**Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	12(a)	**3.791.321.411**	**(3.279.685.060)**
14	**Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	12(a)	-	**8.003.547**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm**		**5.558.416.715**	**(9.113.514.065)**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn**	12(b)	**(874.008.612)**	**(1.353.254.931)**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(873.520.832)**	**(879.947.473)**
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	(873.520.832)	(879.947.473)
18	**Tổng thu nhập/(chi phí) hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**3.810.887.271**	**(11.346.716.469)**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**33.916.605.832**	**16.340.898.640**

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.333.664.007	15.273.504.024
24	Chi phí tài chính	21	(1.040.835.678)	(4.721.324)
25	**Lợi nhuận hoạt động tài chính**		**3.292.828.329**	**15.268.782.700**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(13.398.925.217)	(12.297.712.283)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.810.508.944**	**19.311.969.057**
31	Thu nhập khác		92.163.138	
32	Chi phí khác		(7.555.753)	-
40	**Lợi nhuận khác**		**84.607.385**	-
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.895.116.329**	**19.311.969.057**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	23	(5.004.304.851)	(766.785.433)
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	23	199.018.003	(2.482.486.159)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**19.089.829.481**	**16.062.697.465**

Hà Thị Minh Thu
Người lập/ Kế toán trưởng

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 03 – DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 (Trình bày lại- Thuyết minh 28) VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.895.116.329**	**19.311.969.057**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và phân bổ tài sản cố định ("TSCĐ")		587.620.176	584.108.792
03	Biến động dự phòng nghiệp vụ	12	(3.844.119.570)	22.057.234.947
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.040.381.407	(12.491.721.750)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.333.459.948)	(1.657.299.544)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**17.345.538.394**	**27.804.291.502**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		169.966.466	(88.694.653)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.501.812.198)	3.691.591.743
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước		(68.716.696)	17.798.691
15	Thuế TNDN đã nộp		(3.583.715.451)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.361.260.515**	**31.424.987.283**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định		(51.440.000)	(158.660.000)
23	Tiền gửi ngân hàng		(15.000.000.000)	(23.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		524.865.428	1.632.963.889
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(14.526.574.572)**	**(21.525.696.111)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(4.165.314.057)**	**9.899.291.172**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	4	**633.899.499.611**	**611.508.486.689**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.040.381.407)	12.491.721.750
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	4	**628.693.804.147**	**633.899.499.611**

Hà Thị Minh Thu
Người lập/ Kế toán trưởng

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH

Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép được điều chỉnh lần đầu tại Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu của Chi nhánh là Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập ở Hàn Quốc. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 14.

Hoạt động chính của Chi nhánh là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm bảo lãnh, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Chi nhánh là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chi nhánh có 10 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Chi nhánh xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thương mại tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Chi nhánh có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Theo Thông tư 50/2017/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50"), Chi nhánh đã thực hiện thủ tục và đề nghị áp dụng/thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đến Cục quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Bộ Tài Chính đã phê duyệt và chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Chi nhánh tại Công văn số 14000/BTC-QLBH ("Công văn 14000") ngày 2 tháng 10 năm 2014.

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR")

Dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR") là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Chi nhánh phải gánh chịu tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng phí được dựa trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng phí được ghi nhận theo tỷ lệ trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm những bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết ("OSLR") và những bồi thường cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán, sau khi đã trừ đi những khoản thu hồi được từ nhượng tái bảo hiểm.

- OSLR được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa được giải quyết.

- IBNR là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm lập báo cáo tài chính, được trích lập theo tỷ lệ ba (3) phần trăm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Chi nhánh trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn trong Thông tư 50 và Công văn 14000 theo tỷ lệ ba (3) phần trăm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ trong kỳ kế toán cho đến khi khoản dự phòng này bằng một trăm (100) phần trăm phí thực giữ lại trong năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Chi nhánh. Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về quy định chế độ tài chính với doanh nghiệp bảo hiểm, Chi nhánh phải trích năm (5) phần trăm lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi quỹ này bằng mười (10) phần trăm mức vốn điều lệ của Chi nhánh.

2.14 Ký quỹ bảo hiểm

Theo Nghị định 73, Chi nhánh phải ký quỹ bằng 2% vốn pháp định đã góp tại một ngân hàng thương mại được ủy quyền tại Việt Nam. Chi nhánh được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Chi nhánh không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu bao gồm phí bảo hiểm và không bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Chi nhánh phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

2. Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

3. Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm; nếu có thỏa thuận giữa Chi nhánh với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

   - Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Chi nhánh sẽ vẫn ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm với hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

   - Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: kỳ thanh toán của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Chi nhánh chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm tương ứng tại các kỳ đóng phí bảo hiểm phát sinh theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi đến hạn tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

   Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản giảm trừ đối với thu phí bảo hiểm gốc. Phí nhượng tái bảo hiểm được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian hiệu lực của nghiệp vụ.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Chi nhánh đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.17 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường và chi phí giám định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phát sinh thực tế dựa trên đền bù ước tính sẽ trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm. Những chi phí này bao gồm phí giải quyết bồi thường trực tiếp và gián tiếp phát sinh từ các sự kiện xảy ra cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.18 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm.

2.19 Doanh thu và chi phí hoa hồng

Doanh thu hoa hồng là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận được từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu hoa hồng được tính toán trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí hoa hồng chưa phân bổ". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng".

2.20 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả theo cách ghi nhận phí tái bảo hiểm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm có liên quan.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí hoa hồng, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Chi nhánh chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Chi nhánh hoặc chịu sự kiểm soát của Chi nhánh, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Chi nhánh, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Chi nhánh mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Chi nhánh, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Chi nhánh, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Chi nhánh và được Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh đánh giá là hợp lý.

3 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

3.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Chi nhánh từ các sự kiện cản trở Chi nhánh đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Người đại diện theo pháp luật nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Chi nhánh đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Người đại diện theo pháp luật. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Người đại diện theo pháp luật và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Chi nhánh, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Chi nhánh. Mỗi chính sách sẽ được Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Chi nhánh.

3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Chi nhánh là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro này có thể liên quan đến phạm vi của bảo hiểm bảo lãnh có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Chi nhánh chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Chi nhánh cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Chi nhánh quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

3.3 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Chi nhánh với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

3.4 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Chi nhánh tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo hiểm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Chi nhánh đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tính từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Chi nhánh vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Chi nhánh theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	5.389.022	3.170.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.811.737.923	19.980.004.509
Các khoản tương đương tiền (*)	612.876.677.202	613.916.324.822
	628.693.804.147	633.899.499.611

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng bằng Đô la Mỹ với lãi suất 0% (2018: 0%) và bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 3,5%/ năm (2018: 4,1%/ năm).

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

		2019 VND	2018 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	-
(b)	**Dài hạn**		
	Tiền gửi có kỳ hạn (**)	30.000.000.000	40.000.000.000

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ở ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và lãi suất từ 3,5% đến 3,8%/năm.

(**) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ở ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và lãi suất từ 5,8% đến 5,9%/năm (Năm 2018: từ 5,4% đến 5,9%/năm).

6 PHẢI THU KHÁC

		2019 VND	2018 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	2.552.758.904	16.063.014
(b)	**Dài hạn**		
	Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	2.913.135.160	1.641.236.530

Đây là các khoản lãi tiền gửi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc vào cuối kỳ kế toán.

7 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng Đồng Việt Nam tại Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được hưởng lãi suất từ 5,4% đến 5,6%/năm.

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.640.727.273	1.269.316.364	130.296.364	3.040.340.001
Mua trong năm	-	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.640.727.273	1.269.316.364	160.296.364	3.070.340.001
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(1.272.460.603)	(722.805.151)	(41.877.273)	(2.037.143.027)
Khấu hao trong năm	(302.333.338)	(211.552.728)	(26.414.111)	(540.300.177)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.574.793.941)	(934.357.879)	(68.291.384)	(2.577.443.204)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.266.670	546.511.213	88.419.091	1.003.196.974
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	65.933.332	334.958.485	92.004.980	492.896.797

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	183.000.000
Mua trong năm	21.440.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	204.440.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(118.950.000)
Khấu hao trong năm	(47.319.999)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(166.269.999)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.050.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	38.170.001

9 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	501.878.400	501.878.400
Tiền đặt cọc thuê nhà	424.029.640	503.289.240
Tiền đặt cọc thẻ văn phòng	2.647.660	2.647.660
	928.555.700	1.007.815.300

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	288.929.239	2.098.763.657	(2.128.137.868)	259.555.028
Thuế TNDN	766.785.433	5.004.304.851	(3.583.715.451)	2.187.374.833
Thuế nhà thầu nước ngoài	266.785	-	(266.785)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.387.013	464.371.684	(463.551.578)	35.207.119
	1.090.368.470	7.567.440.192	(6.175.671.682)	2.482.136.980

11 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bồi thường phải trả chờ xử lý (*)	-	3.481.000.000
Khác	521.832.920	205.809.976
	521.832.920	3.686.809.976

(*) Đây là khoản thanh toán cho các khoản chi bồi thường đã phát sinh tại Chi nhánh nhưng các đơn yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính.

12 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	2019			2018		
	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
1. Dự phòng bồi thường	1.471.265.808	(8.003.547)	1.463.262.261	5.262.587.219	(8.003.547)	5.254.583.672
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*597.257.196*	*-*	*597.257.196*	*3.901.328.741*	*-*	*3.901.328.741*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*874.008.612*	*(8.003.547)*	*866.005.065*	*1.361.258.478*	*(8.003.547)*	*1.353.254.931*
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	31.360.804.249	(99.998.718)	31.260.805.531	32.420.820.990	(233.208.688)	32.187.612.302
	32.832.070.057	(108.002.265)	32.724.067.792	37.683.408.209	(241.212.235)	37.442.195.974

12 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	2019			2018		
	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
1. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	5.262.587.219	(8.003.547)	5.254.583.672	1.982.902.159	-	1.982.902.159
Biến động trong năm	(3.791.321.411)	-	(3.791.321.411)	3.279.685.060	(8.003.547)	3.271.681.513
Số dư cuối năm	1.471.265.808	(8.003.547)	1.463.262.261	5.262.587.219	(8.003.547)	5.254.583.672
2. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	32.420.820.990	(233.208.688)	32.187.612.302	14.755.313.799	-	14.755.313.799
Biến động trong năm	(1.060.016.741)	133.209.970	(926.806.771)	17.665.507.191	(233.208.688)	17.432.298.503
Số dư cuối năm	31.360.804.249	(99.998.718)	31.260.805.531	32.420.820.990	(233.208.688)	32.187.612.302

12 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.635.128.542	2.281.873.611
Số trích lập thêm trong năm	874.008.612	1.353.254.931
Số dư cuối năm	4.509.137.154	3.635.128.542

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Chi nhánh có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 (Trình bày lại- Thuyết minh 28) VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	8.079.265.602	8.278.283.605

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2019 VND	2018 (Trình bày lại- Thuyết minh 28) VND
Số dư đầu năm	8.278.283.605	5.795.797.446
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 23)	(199.018.003)	2.482.486.159
Số dư cuối năm	8.079.265.602	8.278.283.605

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2019 VND	2018 (Trình bày lại- Thuyết minh 28) VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	40.396.328.010	41.391.418.025

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2019 là 20% (2018: 20%).

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Chi nhánh là 600.000.000.000 đồng và đã được góp đầy đủ bởi Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**600.000.000.000**	**1.723.683.321**	**17.577.678.530**	**619.301.361.851**
Lợi nhuận thuần trong năm (Số liệu đã báo cáo năm trước)	-	-	*16.126.130.228*	*16.126.130.228*
Điều chỉnh	-	-	*(63.432.763)*	*(63.432.763)*
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 28)	-	-	16.062.697.465	16.062.697.465
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (Số liệu đã báo cáo năm trước)	-	*806.306.511*	*(806.306.511)*	-
Điều chỉnh	-	*(3.171.638)*	*3.171.638*	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (Trình bày lại - Thuyết minh 28)	-	803.134.873	(803.134.873)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28)	**600.000.000.000**	**2.526.818.194**	**32.837.241.122**	**635.364.059.316**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	19.089.829.481	19.089.829.481
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	954.491.474	(954.491.474)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**600.000.000.000**	**3.481.309.668**	**50.972.579.129**	**654.453.888.797**

16 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2019	2018
Đô la Mỹ ("USD")	26.032.917,86	26.042.167,48

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 6.189.736.500 Đồng Việt Nam và 3.418.549.189 Đồng Việt Nam, tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 27).

17 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	29.800.440.600	45.797.888.500
- *Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng*	*5.354.119.500*	*5.161.352.600*
- *Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu*	*2.000.000*	*4.273.500*
- *Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành*	*7.696.397.500*	*12.485.898.000*
- *Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*7.188.251.300*	*13.626.298.800*
- *Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân*	*9.559.672.300*	*14.520.065.600*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(666.820.200)	(422.605.900)
	29.133.620.400	*45.375.282.600*
Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng cho doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.060.016.741	(17.665.507.191)
	30.193.637.141	27.709.775.409

18 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2019 VND	2018 VND
Chi bồi thường	5.184.058.211	7.612.229.763
- *Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng*	-	*4.956.930.223*
- *Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành*	*1.672.000.000*	-
- *Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	-	*1.589.000.000*
- *Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân*	*3.512.058.211*	*1.066.299.540*
Giảm trừ chi bồi thường	(6.951.153.515)	(1.770.397.211)
	(1.767.095.304)	5.841.832.552

19 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2019 VND	2018 VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	805.858.084	829.460.663
Đóng góp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	67.662.748	50.486.810
	873.520.832	879.947.473

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	4.333.459.948	2.778.367.809
Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	204.059	3.414.465
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	12.491.721.750
	4.333.664.007	15.273.504.024

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.040.381.407	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	454.271	4.721.324
	1.040.835.678	4.721.324

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	5.082.679.270	4.368.191.330
Chi phí thiết bị văn phòng	332.328.736	225.205.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	587.620.176	584.108.792
Chi phí thuê văn phòng	5.187.822.780	4.956.598.158
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.180.001.317	1.450.465.687
Chi phí khác	1.028.472.938	713.142.570
	13.398.925.217	12.297.712.283

23 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 28) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.895.116.329	19.311.969.057
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.779.023.266	3.862.393.811
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	26.263.582	29.542.371
- Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(642.664.590)
Chi phí thuế TNDN (*)	4.805.286.848	3.249.271.592
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
- Thuế TNDN - hiện hành	5.004.304.851	766.785.433
- Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(199.018.003)	2.482.486.159
	4.805.286.848	3.249.271.592

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động kinh doanh của Chi nhánh khiến cho Chi nhánh phải chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Chi nhánh là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chính sách của Chi nhánh là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

	2019 VND	2018 VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng và các khoản tương đương tiền	628.688.415.125	633.896.329.331
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000.000	40.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	5.465.894.064	1.657.299.544
	701.154.309.189	687.553.628.875

Tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ bảo hiểm của Chi nhánh được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng.

Người đại diện theo pháp luật không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và ký quỹ bảo hiểm này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Chi nhánh.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Chi nhánh gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng:

	Giá trị ghi sổ VND	Dưới 1 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Phải trả ngắn hạn khác	95.181.030	95.181.030
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.471.265.808	1.471.265.808
	1.566.446.838	1.566.446.838
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	266.518.115	266.518.115
Phải trả ngắn hạn khác	161.650.916	161.650.916
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	5.262.587.219	5.262.587.219
	5.690.756.250	5.690.756.250

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Chi nhánh phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Chi nhánh được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng bằng USD	963.067.007	1.178.587.315
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD	599.876.677.202	600.916.324.822
	600.839.744.209	602.094.912.137

Độ nhạy cảm của ngoại tệ

Bảng dưới đây mô tả độ nhạy cảm trong sự thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá Đô la Mỹ, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, mà có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh (do thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ bằng tiền).

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	+ 1	4.806.717.954
	- 1	(4.806.717.954)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	+ 1	4.816.759.297
	- 1	(4.816.759.297)

(ii) Rủi ro lãi suất

Chi nhánh chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, chủ yếu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi có lãi suất cố định trong danh mục đầu tư của mình.

	2019 VND	2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng và các khoản tương đương tiền	628.688.415.125	633.896.329.331
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000.000	40.000.000.000

25 RỦI RO BẢO HIỂM

Quản lý vốn theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Chi nhánh trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Chi nhánh nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của chủ sở hữu với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Chi nhánh và tại Việt Nam và yêu cầu Chi nhánh phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Chi nhánh được quy định trong Thông tư 50.

Tỷ lệ biên thanh toán của Chi nhánh là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

Đơn vị: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Chi nhánh	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	651.373	7.283	8.943,30%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	632.791	11.277	5.610,30%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	632.728	11.277	5.610,72%

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi góp khác	1.386.934.000	1.355.082.000

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi nhánh phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	3.739.877.000	3.418.549.189
Từ 1 đến 2 năm	2.449.859.500	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.189.736.500	3.418.549.189

28 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Sau khi phát hành báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh quyết định điều chỉnh lại số liệu của năm trước để phân bổ khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm với số tiền là 90.706.866 VNĐ theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ 30 tháng 9 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2020 thay vì ghi nhận toàn bộ vào năm 2018 như số liệu đã báo cáo năm trước, cho các khoản mục của báo cáo tài chính năm 2018 như sau:

Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu bị ảnh hưởng)

Mã số		Tại ngày 31.12.2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Tại ngày 31.12.2018 (Trình bày lại) VND
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	45.291.390	45.291.390
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.294.141.796	(15.858.191)	8.278.283.605
338	Doanh thu chưa thực hiện	-	33.999.564	33.999.564
300	**Nợ phải trả**	**54.656.375.108**	**63.432.763**	**54.719.807.871**
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	2.529.989.832	(3.171.638)	2.526.818.194
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.897.502.247	(60.261.125)	32.837.241.122
421b	LNST chưa phân phối năm nay	15.319.823.717	(60.261.125)	15.259.562.592
440	**Tổng nguồn vốn**	**635.427.492.079**	**(63.432.763)**	**635.364.059.316**

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (chỉ tiêu bị ảnh hưởng)

Mã số		Tại ngày 31.12.2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Tại ngày 31.12.2018 (Trình bày lại) VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27.766.906.063	(79.290.954)	27.687.615.109
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.498.344.350)	15.858.191	(2.482.486.159)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**16.126.130.228**	**(63.432.763)**	**16.062.697.465**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (chỉ tiêu bị ảnh hưởng)

Mã số		Tại ngày 31.12.2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Tại ngày 31.12.2018 (Trình bày lại) VND
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	90.706.866	(79.290.954)	11.415.912
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.498.344.350)	15.858.191	(2.482.486.159)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**16.126.130.228**	**(63.432.763)**	**16.062.697.465**

28 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (chỉ tiêu bị ảnh hưởng)

Mã số		Tại ngày 31.12.2018 (Số liệu đã báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Tại ngày 31.12.2018 (Trình bày lại) VND
01	Lợi nhuận trước kế toán trước thuế	19.391.260.011	(79.290.954)	19.311.969.057
11	Tăng các khoản phải trả	3.612.300.789	79.290.954	3.691.591.743

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Hà Thị Minh Thu	Park You Hong
Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc